

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C		2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		10.836.044.641.016	10.735.367.501.864
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		10.593.965.756.835	10.494.559.840.994
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1	344.345.894.045	531.342.593.641
1.1. Tiền	111.1		344.345.894.045	396.342.593.641
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	135.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	VI.3	1.252.939.528.585	1.087.067.623.216
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.6	4.366.632.076.312	4.430.939.875.859
4. Các khoản cho vay	114	VI.5	3.772.131.876.731	3.634.072.568.580
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	VI.4	836.735.321.449	786.798.937.549
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.5	(6.519.333.122)	
7. Các khoản phải thu	117	VI.9	2.664.847.570	7.697.462.470
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		2.531.847.570	2.531.847.570
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		133.000.000	5.165.614.900
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		133.000.000	133.000.000
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		133.000.000	133.000.000
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	5.032.614.900
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.9	14.395.358.298	5.948.687.965
10. Phải thu nội bộ	120		-	
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	
12. Các khoản phải thu khác	122	VI.9	14.071.298.927	14.123.203.674
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.10	(3.431.111.960)	(3.431.111.960)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		242.078.884.181	240.807.660.870
1. Tạm ứng	131		6.338.195.701	3.206.708.337
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.11	6.024.669.651	7.885.053.704
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		747.845.000	747.725.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	VI.12	228.968.173.829	228.968.173.829
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		1.418.585.089.435	1.162.290.596.474
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1.196.133.526.534	945.793.526.539
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	
2. Các khoản đầu tư	212		1.196.133.526.534	945.793.526.539
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	VI.06	300.339.999.999	50.000.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2	VI.07	342.000.000.000	342.000.000.000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	VI.07	553.793.526.535	553.793.526.539
II. Tài sản cố định	220		134.668.106.651	131.608.781.084
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.16	15.335.961.646	14.766.289.761
- Nguyên giá	222		88.209.585.006	86.216.760.436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(72.873.623.360)	(71.450.470.675)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.17	119.332.145.005	116.842.491.323
- Nguyên giá	228		170.656.780.666	166.908.879.366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(51.324.635.661)	(50.066.388.043)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		298.340.000	298.340.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		87.485.116.250	84.589.948.851
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		17.277.016.210	17.272.240.210
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.13	3.471.835.764	1.996.076.177
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	VI.15	46.736.264.276	45.321.632.464
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	VI.14	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.254.629.730.451	11.897.658.098.338
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5.635.923.142.839	5.388.424.913.133
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.948.923.142.839	4.700.924.913.133
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	VI.18	4.302.350.558.408	3.913.847.967.537
1.1. Vay ngắn hạn	312		4.302.350.558.408	3.913.847.967.537
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ	315		-	
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	VI.20	223.759.716.683	308.942.165.126
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		246.163.030	3.007.381.612
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.19	4.528.366.500	4.893.483.331
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.21	41.331.091.123	84.794.532.019
11. Phải trả người lao động	323		3.560.585.737	3.558.502.404
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		61.444.539	7.053.847
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.22	57.545.597.481	71.228.108.976

14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		167.157.575	
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.23	221.929.775.905	194.712.311.718
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		93.442.685.858	115.933.406.563
II. Nợ phải trả dài hạn	340		687.000.000.000	687.500.000.000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345		-	
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	VI.24	687.000.000.000	687.500.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	VI.25	6.618.706.587.612	6.509.233.185.205
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.618.706.587.612	6.509.233.185.205
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.829.511.681.800	4.829.752.217.600
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		4.800.636.840.000	4.800.636.840.000
a. Vốn pháp định	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
b. Vốn bổ sung	411.1b		4.500.636.840.000	4.500.636.840.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		29.285.860.000	29.285.860.000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	411.3		-	
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(411.018.200)	(170.482.400)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(3.321.140.254)	(3.099.224.944)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		265.965.319.999	265.965.319.999
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		181.457.725.315	181.457.725.315
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.345.093.000.752	1.235.157.147.235
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1.567.033.388.509	1.421.372.044.016
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(221.940.387.757)	(186.214.896.781)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		12.254.629.730.451	11.897.658.098.338
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng)	006		480.033.339	480.057.365
7. Cổ phiếu quỹ (Số lượng)	007		30.345	6.319
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (Số lượng)	008		34.787.487	32.748.913
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		16.242.821	14.403.247
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		202.000	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		18.342.666	18.342.666
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	3.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (Số lượng)	009		1.542.880	1.542.885
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1.442.880	1.442.885
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		100.000	100.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (Số lượng)	010		12.001.331	158.755
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK (Số lượng)	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (Số lượng)	012		4.402.741	4.402.741
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (Số lượng)	013		243.779	176

B.TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
Số lượng chứng khoán			-	-
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2.338.892.814	2.222.237.114
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.911.364.588	1.813.521.043
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		90.529.843	74.857.105
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		286.917.799	275.976.432
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		50.080.584	57.882.534
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		77.566.246	101.347.832
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		37.666.535	52.706.023
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		5.230.583	13.972.681
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		34.669.128	34.669.128
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		43.896.475	51.201.962
4.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		2.393.881	2.291.250
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		8.038.557	2.185.917
Đồng Việt Nam			-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.609.113.884.912	1.244.049.806.891
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		1.555.085.287.393	1.241.656.219.531
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		1.546.134.103.874	1.239.463.316.338
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		8.951.183.519	2.192.903.193
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		54.028.597.519	2.393.587.360
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1.546.134.103.874	1.239.463.316.338
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.449.468.511.444	1.136.419.483.706

8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		96.665.592.430	103.043.832.632
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		8.951.183.519	2.192.903.193
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		200.988.025	56.841.750
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		8.750.195.494	2.136.061.443
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		4.475.972.160	81.800.000
11. Phải thu/ phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		49.552.625.359	2.311.787.360

Người Lập Biểu


Nguyễn Thị Hải Anh

Kế Toán Trưởng


Hoàng Thị Minh Thủy

P. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 201

P. Tổng Giám Đốc




Nguyễn Hồng Nam

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Quý 1 Năm 2016

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1,1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		52.452.494.753	35.373.932.426	52.452.494.753	35.373.932.426
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.26	38.554.137.304	27.642.199.058	38.554.137.304	27.642.199.058
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	VI.27	11.386.854.049	7.228.061.768	11.386.854.049	7.228.061.768
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.28	2.511.503.400	503.671.600	2.511.503.400	503.671.600
1,2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.28	68.561.336.178	37.004.085.057	68.561.336.178	37.004.085.057
1,3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.28	98.340.918.467	69.413.238.915	98.340.918.467	69.413.238.915
1,4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	VI.28	9.578.425.781	6.114.562.398	9.578.425.781	6.114.562.398
1,5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1,6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		80.679.015.435	62.059.832.424	80.679.015.435	62.059.832.424
1,7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		9.000.000.000	174.791.725	9.000.000.000	174.791.725
1,8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		791.988.380	2.335.228.423	791.988.380	2.335.228.423
1,9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.275.392.225	1.632.318.397	2.275.392.225	1.632.318.397
1,10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		15.555.820.787	6.587.317.091	15.555.820.787	6.587.317.091
1,11	Thu nhập hoạt động khác	11	VI.29	26.430.086.915	6.822.624.533	26.430.086.915	6.822.624.533
	Cộng doanh thu hoạt động (20=01-11)	20		363.665.478.921	227.517.931.389	363.665.478.921	227.517.931.389
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2,1	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		48.268.046.531	30.987.444.026	48.268.046.531	30.987.444.026
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VI.26	951.218.959	481.436.453	951.218.959	481.436.453
b.	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.27	47.112.345.025	30.506.007.573	47.112.345.025	30.506.007.573
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		204.482.547	-	204.482.547	-
2,2	Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2,3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2,4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		6.519.333.122	-	6.519.333.122	-
2,5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2,6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		18.663.127.653	14.593.137.757	18.663.127.653	14.593.137.757
2,7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		63.628.820.377	49.160.579.566	63.628.820.377	49.160.579.566
2,8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2,9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		497.732.936	646.256.007	497.732.936	646.256.007

1	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3.316.698.015	2.395.175.924	3.316.698.015	2.395.175.924
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		9.776.209.527	1.822.987.933	9.776.209.527	1.822.987.933
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.31	6.632.012.808	7.986.377.508	6.632.012.808	7.986.377.508
	Trong đó : chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33					
	Cộng chi phí hoạt động (40=21->32)	40		157.301.980.969	107.591.958.721	157.301.980.969	107.591.958.721
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		140.097	328	140.097	328
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		9.574.614.757	35.496.463.963	9.574.614.757	35.496.463.963
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	108.407.136.670	-	108.407.136.670
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41-44)	50	VI.30	9.574.754.854	143.903.600.961	9.574.754.854	143.903.600.961
IV	CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		2.915.806	9.844.894	2.915.806	9.844.894
4.2	Chi phí lãi vay	52		57.109.585.173	20.504.774.652	57.109.585.173	20.504.774.652
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	(13.830.727.679)	-	(13.830.727.679)
4.5	Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
	Cộng chi phí tài chính (60=51->55)	60	VI.32	57.112.500.979	6.683.891.867	57.112.500.979	6.683.891.867
V	CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.33	25.002.057.114	25.712.120.152	25.002.057.114	25.712.120.152
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		133.823.694.713	231.433.561.610	133.823.694.713	231.433.561.610
VIII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1	Thu nhập khác	71		573.574.380	384.809.109	573.574.380	384.809.109
8.2	Chi phí khác	72		47.910.769	2.388.568	47.910.769	2.388.568
	Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	VI.34	525.663.611	382.520.541	525.663.611	382.520.541
IX	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		134.349.358.324	231.816.082.161	134.349.358.324	231.816.082.161
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		170.074.849.300	255.094.027.956	170.074.849.300	255.094.027.956
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(35.725.490.976)	(23.277.945.805)	(35.725.490.976)	(23.277.945.805)
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		24.413.504.807	44.835.927.066	24.413.504.807	44.835.927.066
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		25.828.136.619	44.278.917.866	25.828.136.619	44.278.917.866
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1.414.631.812)	557.009.200	(1.414.631.812)	557.009.200
XI.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		109.935.853.517	186.980.155.085	109.935.853.517	186.980.155.085

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày
30/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		134.349.358.322	231.816.082.151
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(85.206.851.376)	(214.254.379.606)
- Khấu hao TSCĐ	03		2.802.400.303	3.234.241.850
- Các khoản dự phòng	04		6.519.333.122	(13.875.727.676)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí phải trả, dự phòng phải trả (không lãi vay)	06		4.843.026.644	(9.553.935.067)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(46.050.348.970)	(138.531.713.270)
- Dự thu tiền lãi	08		(110.430.847.648)	(76.031.474.640)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		57.109.585.173	20.504.229.197
+Chi phí lãi vay			57.109.585.173	20.504.774.652
+Các khoản lãi lỗ khác			-	(545.455)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		47.112.345.025	30.506.007.570
- Lỗ đánh giá giá trị Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ FVTPL	11		47.112.345.025	30.506.007.570
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(11.386.854.049)	(7.228.061.768)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(11.386.854.049)	(7.228.061.768)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		84.867.997.922	40.839.648.347

- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31	(201.597.396.345)	(76.027.561.028)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	44.293.643.992	433.125.123.380
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(138.059.308.151)	(213.030.243.559)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(44.495.107.429)	(21.400.468.000)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	(260.170.000)
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36	-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(8.446.670.333)	(1.152.424.162)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	(1.257.695.758)	27.615.673.136
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(2.746.863.098)	(3.707.828.657)
- Tăng (giảm) vay ngắn hạn	41	-	-
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	42	-	-
- Tăng (giảm) trái phiếu chuyển đổi - cấu phần nợ	43	-	-
- Tăng (giảm) trái phiếu phát hành	44	-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	46	(2.761.218.582)	(787.431.297)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47	54.390.692	22.175.000
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48	44.184.904	14.959.449.387
(+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	49	2.083.333	(8.000.000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51	(58.162.943.019)	(52.790.798.438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52	123.555.701.767	74.766.351.515
+Tiền lãi đã thu		109.800.270.767	74.763.126.515
+Tiền thu khác		13.755.431.000	3.225.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53	(181.221.933.435)	(48.796.388.958)
+Lãi vay đã trả		(75.635.123.312)	(11.300.352.385)
+Thuế TNDN đã nộp		(69.335.762.418)	(14.150.296.749)
+Các khoản chi khác		(36.251.047.705)	(23.345.739.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(385.931.133.540)	173.367.106.666
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(4.552.125.775)	(947.246.079)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	545.455
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(680.000.000.000)	(716.067.276.660)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	450.000.000.000	159.829.540.000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	45.724.504.526	23.994.170.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(188.827.621.249)	(533.190.267.284)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	52.542.860.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	(240.535.800)	(169.830.000)

3. Tiền vay gốc	73	8.349.679.055.407	5.603.341.049.185
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	8.349.679.055.407	5.603.341.049.185
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(7.961.676.464.536)	(5.141.330.349.532)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(7.961.676.464.536)	(5.141.330.349.532)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	387.762.055.071	514.383.729.653
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(186.996.699.718)	154.560.569.035
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	531.342.593.641	806.666.840.187
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	396.342.593.641	506.666.840.187
- Các khoản tương đương tiền	102.2	135.000.000.000	300.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	344.345.893.923	961.227.409.222
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	344.345.893.923	646.227.409.222
- Các khoản tương đương tiền	104.2	-	315.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4	-	-

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI
GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		16.121.380.471.067	10.395.213.353.980
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(17.700.440.465.100)	(10.971.279.242.554)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nhận/rút)	07		2.269.031.283.730	879.692.977.509
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng (và các phí khác)	09		(4.590.946.657)	(3.208.454.545)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
13. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		46.325.687.500	386.543.152.500
14. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(366.641.952.519)	(251.283.772.337)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		365.064.078.021	435.678.014.553
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1.244.049.806.891	945.003.315.997
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1.244.049.806.891	945.003.315.997
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1.239.463.316.338	943.333.972.189
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		2.192.903.193	810.026.688
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35			-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		2.393.587.360	859.317.120
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1.609.113.884.912	1.380.681.330.550
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1.609.113.884.912	1.380.681.330.550
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1.546.134.103.874	1.312.106.082.244
Trong đó có kỳ hạn				

-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		8.951.183.519	2.323.320.336
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		54.028.597.519	66.251.927.970
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người Lập Biểu


Nguyễn Thị Hải Anh

Kế Toán Trưởng


Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Phóng Giám Đốc


Nguyễn Hồng Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2016	Năm 2015	Quý 1 Năm 2016		Quý 1 Năm 2015		Năm 2016	Năm 2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.829.922.700.000	3.880.146.230.218	-	-	764.801.930.000	342.245.310.218	4.829.922.700.000	4.302.702.850.000
1.1. Vốn pháp định		300.000.000.000	300.000.000.000					300.000.000.000	300.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		4.500.636.840.000	3.237.949.420.000			735.378.570.000		4.500.636.840.000	3.973.327.990.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		29.285.860.000	342.196.810.218			29.423.360.000	342.245.310.218	29.285.860.000	29.374.860.000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu								-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(170.482.400)	(54.900)	(240.535.800)		(169.830.000)		(411.018.200)	(169.884.900)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		265.965.319.999	228.753.241.307					265.965.319.999	228.753.241.307
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		181.457.725.315	144.245.646.623					181.457.725.315	144.245.646.623
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.099.224.944)	(13.462.919.042)		221.915.310	358.442.175	1.768.822.644	(3.321.140.254)	(14.873.299.511)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1.235.157.147.235	1.202.914.297.954	157.048.198.542	47.112.345.025	217.694.078.428	400.803.141.976	1.345.093.000.752	1.019.805.234.406
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.421.372.044.016	1.671.017.627.814	145.661.344.493		210.466.016.660	370.297.134.403	1.567.033.388.509	1.511.186.510.071
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(186.214.896.781)	(468.103.329.860)	11.386.854.049	47.112.345.025	7.228.061.768	30.506.007.573	(221.940.387.757)	(491.381.275.665)
Cộng		6.509.233.185.205	5.442.596.442.160	156.807.662.742	47.334.260.335	982.684.620.603	744.817.274.838	6.618.706.587.612	5.680.463.787.925

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2016	Năm 2015	Quý 1 Năm 2016		Quý 1 Năm 2015		Năm 2016	Năm 2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(3.099.224.944)	(13.462.919.042)		221.915.310	358.442.175	1.768.822.644	(3.321.140.254)	(14.873.299.511)
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng		(3.099.224.944)	(13.462.919.042)	-	221.915.310	358.442.175	1.768.822.644	(3.321.140.254)	(14.873.299.511)

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Hải Anh

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

P. Tổng Giám Đốc




Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý 01 năm 2016 (chưa hợp nhất) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

2. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Quy mô vốn CTCK: 4.800.636.840.000 đồng

4. Hạn chế đầu tư của CTCK: thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30/12/2012 và các sửa đổi bổ sung:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện.
 - Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

5. Công ty con:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính**6. Công ty liên kết:**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có ba (03) công ty liên kết sở hữu gián tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 3 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 09). Thời điểm đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ; Dịch vụ hỗ trợ tài chính.	1.008.724.970.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 2 năm 2013. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hoá chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	176.854.360.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009 và ngày 27 tháng 12 năm 2010 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.	123.479.870.000
----------------------------------	---	---	-----------------

7. Tổng số nhân viên : 597

8. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Giải thích chênh lệch lợi nhuận quý 1/2016 với quý 1/2015: kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế quý 1/2016 của Công ty lãi 109.935.853.517 đồng, giảm 41% (tương ứng 77.044.301.568 đồng) so với cùng kỳ quý 1/2015 chủ yếu do trong quý 1/2016 doanh thu hoạt động đầu tư của Công ty thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2004 (thay thế cho thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008) và Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính), Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính quý 1/2015 theo quy định của Thông tư 210 khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính quý 1/2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

2. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, TSTC sẵn sàng để bán và đánh giá lại các TSTC:

- a. **Nguyên tắc phân loại:** TSTC được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại lại sang nhóm tiền và tương đương tiền

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có)

TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực

Các khoản cho vay:

- Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.
- Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:
 - Hợp đồng giao dịch ký quỹ
 - Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán
- Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

TSTC sẵn sàng để bán (AFS):

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM

b. Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Năm 2016 Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập theo 2 chỉ tiêu:
 - Chênh lệch giảm do đánh giá lại được phản ánh vào chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các TSTC, hoạt động tự doanh FVTPL", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ"
 - Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại – các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ"
- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo Thu nhập toàn diện

c. Suy giảm giá trị của các TSTC:

Công ty đánh giá vào cuối mỗi kỳ báo cáo liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan về một TSTC (hay các TSTC) bị giảm giá.

Đối với các TSTC AFS, một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị dưới mức chi phí được xem xét về các bằng chứng khách quan của sự giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên kết)

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là khoản đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

Công ty con là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể và sở hữu trên 50% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trên Bảng tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định của Thông tư 146/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6/10/2014.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về TSTC:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC:** Toàn bộ giá trị phải thu khi bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC:** Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

7. Các hợp đồng bán và cam kết mua lại:

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

9. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

10. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của CTCK:

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi và cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN QUÍ 1 NĂM 2016****1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:***Đơn vị tính: VNĐ*

	Mỗi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Ngân hàng đầu tư và khác	Tổng cộng
Quý 1 năm 2016					
1. Doanh thu trực tiếp	187.883.368.829	88.817.464.926	71.983.579.233	24.555.820.787	373.240.233.775
2. Các chi phí trực tiếp	81.291.454.744	73.272.451.111	50.074.366.566	9.776.209.527	214.414.481.948
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	14.196.308.232	4.650.514.766	1.958.111.480	3.671.459.025	24.476.393.503
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	92.395.605.853	10.894.499.050	19.951.101.187	11.108.152.235	134.349.358.324
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	3.785.646.557.953	3.331.782.777.466	4.655.952.112.916	12.835.525.293	11.786.216.973.628
2. Tài sản bộ phận phân bổ	97.919.085.207	32.076.941.706	13.506.080.718	25.323.901.347	168.826.008.977
3. Tài sản không phân bổ					299.586.747.846
Tổng tài sản	3.883.565.643.160	3.363.859.719.172	4.669.458.193.634	38.159.426.640	12.254.629.730.451
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	9.321.536.550	274.542.274.448	5.198.482.259.406	4.528.366.500	5.486.874.436.904
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	56.297.535.358	18.442.296.065	7.765.177.291	14.559.707.420	97.064.716.134
3. Nợ phải trả không phân bổ					51.983.989.801
Tổng công nợ	65.619.071.908	292.984.570.513	5.206.247.436.697	19.088.073.920	5.635.923.142.839

2. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Hoạt động của Công ty mẹ chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VNĐ)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	197.693.696	580.870.230
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	344.148.200.349	395.761.723.411
Các khoản tương đương tiền	-	135.000.000.000
Cộng	344.345.894.045	531.342.593.641

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (CP)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Cửa công ty chứng khoán	52.381.862	5.414.725.214.300
<i>Cổ phiếu</i>	1.585.662	63.605.298.300
<i>Trái phiếu</i>	50.796.000	5.151.119.916.000
<i>Chứng khoán khác</i>	200	200.000.000.000
b) Cửa nhà đầu tư	2.532.501.163	43.689.840.531.782
<i>Cổ phiếu</i>	2.526.960.591	43.115.279.275.310
<i>Trái phiếu</i>	5.488.872	574.085.109.472
<i>Chứng khoán khác</i>	51.700	476.147.000
Tổng cộng	2.584.883.025	49.104.565.746.082

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (đơn vị tính: VNĐ):**

Tài sản FVTPL	Cuối Kỳ			Đầu Kỳ		
	Giá gốc	Chênh lệch giảm	Cộng	Giá gốc	Chênh lệch giảm	Cộng
Cổ phiếu Niêm yết	1.213.468.940.460	(167.364.957.354)	1.046.103.983.106	1.144.403.011.828	(131.639.466.378)	1.012.763.545.450
Cổ phiếu Chưa Niêm yết	127.457.375.911	(54.575.430.432)	72.881.945.479	128.879.508.176	(54.575.430.410)	74.304.077.766
Trái phiếu	133.953.600.000		133.953.600.000			
Tổng	1.474.879.916.371	(221.940.387.786)	1.252.939.528.585	1.273.282.520.004	(186.214.896.788)	1.087.067.623.216

- Trong số cổ phiếu niêm yết của tài sản FVTPL tại ngày 31/03/2016, có 1.212.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 12.120.000.000 đồng đã là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2.

4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (đơn vị tính: VNĐ):

Tài sản AFS	Cuối Kỳ			Đầu Kỳ		
	Giá gốc	Chênh lệch giảm	Cộng	Giá gốc	Chênh lệch giảm	Cộng
Cổ phiếu Niêm yết	629.444.458.304	(3.321.140.266)	626.123.318.038	584.949.350.870	(3.099.224.944)	581.850.125.926
Trái phiếu	210.612.003.411		210.612.003.411	204.948.811.623		204.948.811.623
Tổng	840.056.461.715	(3.321.140.266)	836.735.321.449	789.898.162.493	(3.099.224.944)	786.798.937.549

- Trong số cổ phiếu niêm yết của tài sản AFS tại ngày 31/03/2016, có 3.666.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 36.660.000.000 đồng đã là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Tài sản tài chính cho vay (đơn vị tính: VNĐ):**

Khoản cho vay	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
Phải thu khách hàng về nghiệp vụ ký quỹ (*)	3.450.426.586.489	3.256.363.621.210
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	26.551.078.742	93.457.735.870
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán của hợp đồng Môi Giới Chứng khoán	295.154.211.500	284.251.211.500
Tổng	3.772.131.876.731	3.634.072.568.580

(*) Công ty có giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu giao dịch ký quỹ tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 công ty có giữ chứng khoán với giá trị theo mệnh giá 5.982.759.410.000 đồng là tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu giao dịch ký quỹ chứng khoán và của ngày 31/12/2015 là 5.221.587.690.000 đồng.

Tại ngày 31/3/2016 Công ty đã lập dự phòng suy giảm các khoản cho vay (dự phòng chung) theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 với số tiền là 6.519.333.122 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (đơn vị tính: VNĐ):**

Tài sản tài chính HTM	Cuối Kỳ			Đầu Kỳ		
	Giá gốc	Lãi phân bổ	Cộng	Giá gốc	Lãi phân bổ	Cộng
Tài sản tài chính HTM ngắn hạn	4.348.984.650.000	17.647.426.312	4.366.632.076.312	4.412.869.200.000	18.070.675.859	4.430.939.875.859
Trái phiếu Chưa Niêm Yết	10.884.650.000	135.313.395	11.019.963.395	21.769.200.000	1.415.291.434	23.184.491.434
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	4.338.100.000.000	17.512.112.917	4.355.612.112.917	4.391.100.000.000	16.655.384.425	4.407.755.384.425
Tài sản tài chính HTM dài hạn	300.000.000.000	339.999.999	300.339.999.999	50.000.000.000		50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	300.000.000.000	339.999.999	300.339.999.999	50.000.000.000		50.000.000.000
Tổng	4.648.984.650.000	17.987.426.311	4.666.972.076.311	4.462.869.200.000	18.070.675.859	4.480.939.875.859

- Trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, có 1.849 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 2.489,1 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.
- Trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 có 100 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 200 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (đơn vị tính: VNĐ):**

	Số Cuối Kỳ		Số Đầu Kỳ	
	Số lượng CP	Giá gốc	Số lượng CP	Giá gốc
Công ty CP Tập đoàn PAN	19.788.590	403.172.963.522	19.788.590	403.172.963.522
Công ty CP Cảng Đồng Nai PDN	2.467.151	53.642.326.088	2.467.151	53.642.326.088
Công ty CP Khử trùng Việt Nam VFG	3.518.791	96.978.236.925	3.518.791	96.978.236.925
Tổng	25.774.532	553.793.526.535	25.774.532	553.793.526.539

Trong số cổ phiếu niêm yết của đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/03/2016, có 13.666.666 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 136.666.660.000 đồng đã là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2

b. Đầu tư vào công ty con

Công ty	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	312.000.000.000	312.000.000.000
Tổng	342.000.000.000	342.000.000.000

8. Tình Hình Lập Dự Phòng Giảm Giá Các Tài Sản Tài Chính (chênh lệch giảm) (đơn vị tính: VNĐ)

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị Lập Dự Phòng 31/12/2015	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
	Số Lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại 31/03/2016	Giá trị lập dự phòng 31/03/2016		
Tài sản tài chính FVTPL	44.068.186	1.240.987.458.633	1.019.047.070.880	(221.940.387.753)	(186.214.896.777)	(35.725.490.976)
KDC	335	8.695.079	7.872.500	(822.579)	(51.690.092)	50.867.513
GAS	5.000	224.666.667	205.000.000	(19.666.667)	(139.000.000)	119.333.333
HVG	50.227	579.677.980	528.757.980	(50.920.000)	-	(50.920.000)
NSP	418.273	2.760.601.800	-	(2.760.601.800)	(2.760.601.800)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

DVD	2.874	117.732.575	-	(117.732.575)	(117.732.575)	-
BHV	6.054	253.765.058	-	(253.765.058)	(253.765.058)	-
LAS	3.040.636	91.010.683.762	89.709.145.597	(1.301.538.165)	-	(1.301.538.165)
DBC	9.876.660	216.525.781.846	216.525.781.846	-	(2.064.724.243)	2.064.724.243
DCC	624.590	17.456.571.492	8.970.233.915	(8.486.337.577)	(8.486.337.577)	-
VAF	2.751.782	67.766.743.877	49.807.254.200	(17.959.489.677)	(18.234.667.877)	275.178.200
ELC	4.080.526	101.710.622.764	94.489.498.540	(7.221.124.224)	(12.565.376.424)	5.344.252.200
DNR	70.500	7.050.000.000	-	(7.050.000.000)	(7.050.000.000)	-
Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị Lập Dự Phòng 31/12/2015	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
	Số Lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại 31/03/2016	Giá trị lập dự phòng 31/03/2016		
EDEN	199.650	4.650.000.000	1.197.900.000	(3.452.100.000)	(3.452.100.000)	-
DAGF	200.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	-
PYT	260.118	4.284.711.000	780.354.000	(3.504.357.000)	(3.504.357.000)	-
VTIN	6.299	6.654.826.400	2.519.600.000	(4.135.226.400)	(4.135.226.400)	-
ABC	1.414.000	44.488.000.000	36.247.890.000	(8.240.110.000)	(8.240.110.000)	-
DCV	800.000	15.200.000.000	624.800.000	(14.575.200.000)	(14.575.200.000)	-
SSC	3.286.989	177.767.950.864	137.322.061.110	(40.445.889.754)	-	(40.445.889.754)
PVS	3.867.602	112.196.215.614	59.178.015.984	(53.018.199.629)	(51.581.432.350)	(1.436.767.280)
ACB	888.841	17.280.486.494	16.265.259.785	(1.015.226.709)	-	(1.015.226.709)
HPG	8.000.647	274.847.983.225	236.014.797.145	(38.833.186.080)	(41.233.202.580)	2.400.016.500
MBB	158.229	2.263.761.673	2.262.426.199	(1.335.474)	-	(1.335.474)
PET	3.039.286	45.059.745.584	39.207.254.843	(5.852.490.741)	(4.636.890.741)	(1.215.600.000)
HTI	19.000	281.200.000	281.200.000	-	(1.132.482.060)	1.132.482.060
VNS	1.000.068	28.547.034.878	26.901.967.236	(1.645.067.642)	-	(1.645.067.642)
Tài sản tài chính AFS	471.546	20.972.306.230	17.651.165.975	(3.321.140.255)	(3.099.224.944)	(221.915.310)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

MWG	35.852	2.783.027.778	2.706.826.000	(76.201.778)	-	(76.201.778)
DPR	435.694	18.189.278.452	14.944.339.975	(3.244.938.477)	(3.099.224.944)	(145.713.532)

9. Các khoản phải thu (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu bán các tài sản tài chính	2.531.847.570	2.531.847.570
<i>Trong đó: Phải thu bán các khoản đầu tư khó đòi</i>	<i>2.531.847.570</i>	<i>2.531.847.570</i>
2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	133.000.000	5.165.614.900
<i>Trong đó: Phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	<i>133.000.000</i>	<i>133.000.000</i>
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.395.358.298	5.948.687.965
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	9.477.870	226.779.001
- Phải thu phí tư vấn	14.361.343.954	5.491.684.179
<i>Trong đó nợ phải thu khó đòi</i>	<i>1.206.000.000</i>	<i>1.206.000.000</i>
- Phải thu khác	24.536.474	230.224.785
4. Các khoản phải thu khác	14.071.298.927	14.123.203.674
- Trả trước cho người bán	12.466.249.155	9.318.841.937
- Phải thu khác	1.605.049.772	4.804.361.737
<i>Trong đó: Phải thu và dự thu khó đòi</i>	<i>388.517.477</i>	<i>388.517.477</i>
Cộng	31.131.504.795	27.769.354.109

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (đơn vị tính: VNĐ)**

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số đầu Năm
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1. Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	2.531.847.570			1.772.293.299	1.772.293.299
Phải thu Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570			1.772.293.299	1.772.293.299
2. Dự phòng khó đòi phải thu dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	133.000.000			133.000.000	133.000.000
Phải thu cổ tức công ty CP Kim Tỵ Tháp	133.000.000			133.000.000	133.000.000
3. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.206.000.000			1.161.000.000	1.161.000.000
Cty CP Công nghệ mới Kim Tỵ Tháp Việt Nam	525.000.000			525.000.000	525.000.000
Cty CP Thái Hòa	80.000.000			80.000.000	80.000.000
Cty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam	80.000.000			80.000.000	80.000.000
Công ty cổ phần hàng hải Sài Gòn	270.000.000			270.000.000	270.000.000
Công ty cổ phần VIGLACERA Đông Triều	68.000.000			68.000.000	68.000.000
Công ty cổ phần VIGLACERA Đông Triều	33.000.000			33.000.000	33.000.000
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	150.000.000			105.000.000	105.000.000
4. Dự phòng các khoản phải thu khác	388.517.477			364.818.661	364.818.661
- Dự phòng phải thu tiền bán nhà Nhà Trang	309.521.422			309.521.422	309.521.422
- Dự phòng phải thu khác	78.996.055			55.297.239	55.297.239
Cộng	4.259.365.047			3.431.111.960	3.431.111.960

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Chi phí trả trước ngắn hạn (đơn vị tính: VNĐ)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	535.532.175	765.059.696
Chi phí trả trước dịch vụ	5.489.137.476	7.119.994.008
Tổng Cộng	6.024.669.651	7.885.053.704

12. Tài sản ngắn hạn khác (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn	228.968.173.829	228.968.173.829
Tổng Cộng	228.968.173.829	228.968.173.829

13. Chi phí trả trước dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	57.307.242	91.366.839
Chi phí trả trước dịch vụ	3.414.528.522	1.904.709.338
Tổng Cộng	3.471.835.764	1.996.076.177

14. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (đơn vị tính: VNĐ)

Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ hàng năm	6.039.464.938
Tổng Cộng	20.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**15. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (đơn vị tính: VNĐ)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	46.736.264.275	45.321.632.464
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	46.736.264.275	45.321.632.464
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoãn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Tài sản cố định hữu hình (đơn vị tính: VNĐ)**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.609.391.520	68.941.847.513	14.504.261.403	161.260.000	86.216.760.436
Tăng trong kỳ	-	2.113.824.570	-	-	2.113.824.570
Mua trong kỳ	-	2.113.824.570	-	-	2.113.824.570
Giảm trong kỳ	-	(121.000.000)	-	-	(121.000.000)
Bán thanh lý	-	(121.000.000)	-	-	(121.000.000)
Ngày 31 tháng 03 năm 2016	2.609.391.520	70.934.672.083	14.504.261.403	161.260.000	88.209.585.006
Giá trị hao mòn:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.609.391.520	59.092.396.347	9.643.207.476	105.475.332	71.450.470.675
Tăng trong kỳ	-	1.243.852.535	289.120.485	11.179.665	1.544.152.685
Khấu hao	-	1.243.852.535	289.120.485	11.179.665	1.544.152.685
Giảm trong kỳ	-	(121.000.000)	-	-	(121.000.000)
Bán thanh lý	-	(121.000.000)	-	-	(121.000.000)
Ngày 31 tháng 03 năm 2016	2.609.391.520	60.215.248.882	9.932.327.961	116.654.997	72.873.623.360
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	9.849.451.166	4.861.053.927	55.784.668	14.766.289.761
Ngày 31 tháng 03 năm 2016	-	10.719.423.201	4.571.933.442	44.605.003	15.335.961.646

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Tài sản cố định vô hình (đơn vị tính: VNĐ)**

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	50.588.105.524	109.671.558.000	6.649.215.842	166.908.879.366
Tăng trong kỳ	3.747.901.300	-	-	3.747.901.300
Mua mới	3.747.901.300	-	-	3.747.901.300
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2016	54.336.006.824	109.671.558.000	6.649.215.842	170.656.780.666
Hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	46.953.458.696	-	3.112.929.347	50.066.388.043
Tăng trong kỳ	993.438.314	-	264.809.304	1.258.247.618
Khấu hao	993.438.314	-	264.809.304	1.258.247.618
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2016	47.946.897.010	-	3.377.738.651	51.324.635.661
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.634.646.828	109.671.558.000	3.536.286.495	116.842.491.323
Ngày 31 tháng 03 năm 2016	6.389.109.814	109.671.558.000	3.271.477.191	119.332.145.005

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, quyền sử dụng đất vô thời hạn với nguyên giá 109.671.558.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2.

18. Vay và Nợ ngắn hạn (đơn vị tính: VNĐ)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay thấu chi	1.837.350.558.408	1.706.347.967.537
Ngân hàng CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	615.443.382.603	635.073.055.621
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	552.969.444.326	400.276.995.705
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	668.937.731.479	670.997.916.211
Vay hạn mức	2.465.000.000.000	2.207.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.265.000.000.000	2.007.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Tổng cộng	4.302.350.558.408	3.913.847.967.537

Tỷ lệ lãi suất áp dụng cho các khoản vay thấu chi tại các ngân hàng dao động từ 0,8% đến 7,5%/năm.
Tỷ lệ lãi suất áp dụng cho các khoản vay hạn mức tại các ngân hàng dao động từ 4,95% đến 6,1%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết:

Số đầu năm	3.913.847.967.537
Phát sinh tăng	8.349.679.055.407
Phát sinh giảm	7.961.176.464.536
Số cuối kỳ	4.302.350.558.408

19. Người mua trả tiền trước (đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	4.528.366.500	4.893.483.331
Tổng Cộng	4.528.366.500	4.893.483.331

20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		204.729.206.000
Phải trả về mua các tài sản tài chính	223.759.716.683	104.212.959.126
Tổng Cộng	223.759.716.683	308.942.165.126

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	1.287.122.649	903.522.406
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.646.819.347	69.154.445.146
Thuế Thu nhập cá nhân	2.327.138.228	3.759.392.120
Thuế Thu nhập cá nhân nộp hộ	10.559.295.190	9.132.190.162
Các loại thuế khác	1.510.715.709	1.844.982.185
Cộng	41.331.091.123	84.794.532.019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**Bảng ước tính thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành Q1 năm 2016: (đơn vị tính: VNĐ)**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134.349.358.324
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm:</i>	
- Các khoản thu nhập cổ tức không chịu thuế	(12.412.679.400)
- Chênh lệch đánh giá lại AFS	(221.915.310)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết 31.12.2015	(90.951.483.116)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết 31.03.2016 chưa khấu trừ thuế	90.951.483.116
- Chi phí dự phòng tài sản cho vay	6.519.333.122
Tổng lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 20%	128.234.096.736
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp lũy kế đến 31.03.2016</i>	25.646.819.347
Điều chỉnh kê khai thuế TNDN	181.317.272
Thuế TNDN hiện hành trong kỳ	25.828.136.619

22. Các khoản chi phí phải trả (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả SGDCK & TTLKCK	7.711.560.054	5.779.486.553
Lãi trái phiếu	27.071.675.000	45.617.847.224
Phải trả SSIAM tiền phí quản lý danh mục và phí tư vấn	14.833.552.610	8.124.287.890
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	2.565.317.413	3.068.427.838
Lãi vay tổ chức tín dụng	3.286.119.397	3.265.485.311
Phí dịch vụ	-	410.000.000
Chi phí phải trả khác	2.077.373.007	4.962.574.160
Tổng Cộng	57.545.597.481	71.228.108.976

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**23. Các khoản phải trả, phải nộp khác (đơn vị tính: VNĐ)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hợp đồng mua bán lại trái phiếu	176.000.000.000	176.000.000.000
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	24.943.229	24.943.229
Phải trả công ty con SSIAM	2.971.251.900	-
Phải trả khách hàng – khoản nhận ký quỹ ngắn hạn để mua chứng khoán cho khách hàng	35.750.000.000	8.750.000.000
Các khoản khác	7.183.580.776	9.937.368.489
Tổng Cộng	221.929.775.905	194.712.311.718

24. Vay và Nợ dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu SSIBOND012015	387.000.000.000	387.500.000.000
Trái phiếu SSIBOND022015	300.000.000.000	300.000.000.000
Tổng cộng	687.000.000.000	687.500.000.000

- Trái phiếu SSIBOND012015 phát hành đợt 1 vào tháng 1/2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22/12/2014 với số lượng 1.000 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm có cam kết mua lại 6 tháng một lần với lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 8.2%/năm và được điều chỉnh lại năm tiếp theo. Trong tháng 7/2015 Công ty đã mua lại 225 trái phiếu và trong quý 1/2016 đã mua lại 1 trái phiếu
- Trái phiếu SSIBOND022015 phát hành vào tháng 4/2015 theo Nghị Quyết số 02/2015/NQ/ĐHĐCĐ ngày 15/04/2015 với số lượng 600 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu, có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1.5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**25. Vốn chủ sở hữu (đơn vị tính: VNĐ)****25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quý	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.800.636.840.000	29.285.860.000	(170.482.400)	(3.099.224.944)	447.423.045.314	1.235.157.147.235	6.509.233.185.205
Lợi nhuận sau thuế đến 31 tháng 03 năm 2016						109.935.853.517	109.935.853.517
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS				(221.915.310)			(221.915.310)
Mua Cổ phiếu Quý			(240.535.800)				(240.535.800)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	4.800.636.840.000	29.285.860.000	(411.018.200)	(3.321.140.254)	447.423.045.314	1.345.093.000.752	6.618.706.587.612

25.2 Cổ phiếu

	<u>Ngày 31 tháng 03 năm 2016</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	480.063.684	480.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	480.063.684	480.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	480.063.684	480.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	480.063.684	480.063.684
Số lượng cổ phiếu quỹ	(30.345)	(6.319)
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(30.345)	(6.319)
- Cổ phiếu phổ thông	(30.345)	(6.319)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	480.033.339	480.057.365
- Cổ phiếu phổ thông	480.033.339	480.057.365

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**26. Lãi Lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng Giá Trị Bán	Tổng giá vốn bán	Lãi Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
	Lãi bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	9.660.440	227.911.242.110	203.767.369.039	24.143.873.071	24.143.873.071	5.622.444.058
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						21.027.255.000
3	Trái phiếu niêm yết	23.098.000	2.366.830.236.233	2.352.419.972.000	14.410.264.233	14.410.264.233	992.500.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết						
	Tổng Cộng	32.758.440	2.594.741.478.343	2.556.187.341.039	38.554.137.304	38.554.137.304	27.642.199.058
	Lỗ bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	654.000	12.681.587.000	13.606.508.464	(924.921.464)	(924.921.464)	(481.436.453)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						
3	Trái phiếu niêm yết	500.000	51.129.952.505	51.156.250.000	(26.297.495)	(26.297.495)	
4	Trái phiếu chưa niêm yết						
	Tổng Cộng	1.154.000	63.811.539.505	64.762.758.464	(951.218.959)	(951.218.959)	(481.436.453)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**27. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá Thị Trường các cổ phiếu (không bao gồm phần tăng giá)	Chênh lệch đánh giá giảm kỳ này	Chênh lệch đánh giá giảm kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
I	FVTPL	1.474.879.916.371	1.252.939.528.585	(221.940.387.753)	(186.214.896.777)	(35.725.490.976)
1	Cổ phiếu niêm yết	1.213.468.940.460	1.046.103.983.106	(167.364.957.343)	(131.639.466.367)	(35.725.490.976)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	127.457.375.911	72.881.945.479	(54.575.430.410)	(54.575.430.410)	-
3	Trái phiếu niêm yết	133.953.600.000	133.953.600.000			-
II	AFS	840.056.461.709	836.735.321.454	(3.321.140.255)	(3.099.224.944)	(221.915.310)
1	Cổ phiếu niêm yết	629.444.458.304	626.123.318.049	(3.321.140.255)	(3.099.224.944)	(221.915.310)
2	Trái phiếu niêm yết, gốc và lãi	210.612.003.404	210.612.003.404			
	Tổng Cộng	2.314.936.378.079	2.089.674.850.038	(225.261.528.008)	(189.314.121.722)	(35.947.406.286)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**28. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS (đơn vị tính: VNĐ)**

	Quý 1-2016	Quý 1-2015
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	2.511.503.400	503.671.600
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	68.561.336.178	37.004.085.057
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	98.340.918.467	69.413.238.915
Từ tài sản tài chính AFS (cổ tức, trái tức)	9.578.425.781	6.114.562.398
Tổng Cộng	178.992.183.826	113.035.557.970

29. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 1-2016	Quý 1-2015
Doanh thu cho thuê tài sản	183.386.308	186.692.672
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	5.156.692.234	5.787.856.445
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	37.690.909	196.690.909
Doanh thu khác	21.052.317.464	651.384.507
Tổng Cộng	26.430.086.915	6.822.624.533

30. Doanh thu hoạt động tài chính (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 1-2016	Quý 1-2015
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	140.097	328
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết liên doanh trong kỳ	5.985.942.000	25.236.576.600
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.588.672.757	10.259.887.363
Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	108.407.136.670
Tổng Cộng	9.574.754.854	143.903.600.961

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**31. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính (đơn vị tính: VNĐ)**

	Quý 1-2016	Quý 1-2015
Chi phí dịch vụ tài chính khác	5.921.629.838	7.209.264.482
Chi phí khác	710.382.970	777.113.026
Tổng Cộng	6.632.012.808	7.986.377.508

32. Chi phí tài chính (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 1-2016	Quý 1-2015
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	2.915.806	9.844.894
Chi phí lãi vay	57.109.585.173	20.504.774.652
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư công ty liên kết	-	(13.830.727.679)
Tổng Cộng	57.112.500.979	6.683.891.867

33. Chi phí quản lý CTCK (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 1-2016	Quý 1-2015
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	12.946.114.285	12.795.750.924
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYT	744.920.500	751.808.200
Chi phí vật tư văn phòng	150.018.373	230.468.932
Chi phí công cụ, dụng cụ	265.448.536	353.585.849
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.527.478.121	1.954.321.246
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	(45.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.968.538.831	9.011.583.531
Chi phí khác	399.538.468	659.601.470
Tổng Cộng	25.002.057.114	25.712.120.152

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**34. Lợi nhuận khác (đơn vị tính: VNĐ)**

	Quý 1-2016	Quý 1-2015
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	4.181.823
Thu nhập khác	573.574.380	380.727.286
Tổng cộng	573.574.380	384.909.109
Chi phí khác		
Chi phí khác	47.910.769	2.388.568
Tổng cộng	47.910.769	2.388.568

35. Nghiệp vụ với các bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Công ty con 80% sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con 100% sở hữu
Công ty CP Đầu Tư Đường Mặt Trời	Công ty nhận vốn đầu tư và có Chủ tịch HĐQT là em của Chủ tịch HĐQT SSI
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đồng chiến lược
Công ty CP Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, Quyền Tổng Giám đốc Công ty PAN là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch thành viên Sài Gòn Đan Linh
Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một Thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch SSI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	312.000.000.000			312.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Góp vốn đầu tư	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-
	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán	-	476.671.568	(476.671.568)	-	476.671.568
	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	10.800.702.000	-	-	10.800.702.000	-
	Lãi đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	273.017.745	(273.017.745)	-	273.017.745
	Phải thu kỳ quỹ	103.705.068.842	428.317.511.671	(412.647.607.614)	119.374.972.899	2.760.938.578
	Ứng trước hợp đồng môi giới trái phiếu	142.446.211.500	-	-	142.446.211.500	-
	Giao dịch mua bán chứng khoán tự doanh và Danh Mục Ủy Thác		208.740.000.000	(208.740.000.000)	-	
	Mua trái phiếu	(150.000.000.000)	-	-	(150.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu	(11.821.666.667)	(3.146.666.666)	12.470.833.333	(2.497.500.000)	(3.146.666.666)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty TNHH Đầu tư NDH	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	2.490.000	(2.490.000)	-	2.490.000
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán	-	37.329.624	(37.329.624)	-	37.329.624
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	319.359.286	(319.359.286)	-	319.359.286
	Phải thu kỳ quỹ	44.623.697.526	39.442.130.180	(84.065.827.706)	-	376.247.509
	Phí hợp đồng tư vấn	-	10.159.402.865	(50.000.000)	10.109.402.865	9.235.820.786
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(100.000.000)		50.000.000	(50.000.000)	
	Ứng mua chứng khoán	(697.325)	(2.569.988.759)	2.570.686.084	-	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	(46.395.370)	(203.402.930)	158.700.580	(91.097.720)	(203.402.930)
	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	78.262.800	-	-	78.262.800	
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(928.694.959.099)	928.694.959.099	-	-
	Lãi nhận cọc phải trả	-	(3.698.618.041)	3.698.618.041	-	(3.698.618.041)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán		740.447.221	(740.447.221)	-	740.447.221
	Các khoản phải trả quỹ phúc lợi		(2.971.251.900)		(2.971.251.900)	
	Phí quản lý Danh mục	(5.427.686.015)	(10.320.417.017)	3.375.466.843	(12.372.636.189)	(10.320.417.017)
	Phí tư vấn đầu tư Chứng Khoán	(2.696.581.875)	(7.531.246.885)	7.766.932.340	(2.460.896.420)	(7.531.246.885)
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	75.782.414	(75.782.414)	-	75.782.414
	Phải thu giao dịch ký quỹ	-	5.224.161.629	(5.224.161.629)	-	3.600.501
Các đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu	-	(11.500.000.000)	-	(11.500.000.000)	-
	Lãi trái phiếu	-	(1.147.572.222)	956.097.222	(191.475.000)	(241.244.444)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác :

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong Quý 1/2016 là 3.856.577.000 đồng (bao gồm cả thuế Thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

36. Thuyết minh bổ sung

Tại ngày 31.03.2016, tỷ lệ sở hữu (biểu quyết) của phần tự doanh công ty và phần ủy thác tại công ty con SSIAM trên số lượng cổ phiếu lưu hành của các mã cổ phiếu như sau:

Số TT	Mã cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (biểu quyết)
1	PAN	19.62%
2	VFG	19.98%
3	PDN	19.98%

Lợi nhuận trước thuế Quý 1/2016 của Công ty là 134.349.358.324 đồng, trong đó đã có 5.985.942.000 đồng là cổ tức nhận được trong kỳ của VFG, PDN. Các khoản cổ tức này sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1/2016 do các công ty này là các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của SSI. Kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2016 của các công ty liên kết này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1/2016 của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

TPHCM, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người Lập Biểu


Nguyễn Thị Hải Anh

Kế Toán Trưởng


Hoàng Thị Minh Thủy

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hồng Nam